

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	469.524	5.299.680	102,19	136,16	141,33
<i>Vận tải hành khách</i>	151.459	2.124.279	96,89	234,24	223,83
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa		288	0,00	0,00	45,24
Đường bộ	151.459	2.123.991	96,89	234,46	223,95
Hàng không					
<i>Vận tải hàng hóa</i>	230.142	2.187.527	105,36	118,46	115,28
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	230.142	2.187.527	105,36	118,46	115,28
Hàng không					
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	87.923	987.874	103,78	102,36	109,39

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	840	10.767	96,16	162,94	151,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa		166			43,03
Đường bộ	840	10.601	96,16	173,99	157,98
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	39.990	517.056	97,65	171,79	166,35
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa		29			37,83
Đường bộ	39.990	517.027	97,65	171,84	166,38
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.481	14.165	103,49	129,57	130,02
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.481	14.165	103,49	129,57	130,02
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	54.340	532.372	102,58	115,44	109,73
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	54.340	532.372	102,58	115,44	109,73
Hàng không					